

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 35/2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 30 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X – Kỳ họp thứ 8 về Phê chuẩn giá đất của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng trong giai đoạn 2015-2019);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2280/TTr-STNMT ngày 29/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất năm 2015 định kỳ 05 năm (từ 01/01/2015-31/12/2019) của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn **huyện Ia Pa**, tỉnh Gia Lai năm 2015 (áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2019) sử dụng làm căn cứ và cơ sở để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; hoặc giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất điều chỉnh, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng bổ sung giá đất trong bảng giá đất, đề xuất với Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành sau khi được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân **huyện Ia Pa** và Thủ trưởng các Sở ban ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

(đã ký)

Đào Xuân Liên

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN IA PA NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Giá đất ở đô thị tại trung tâm huyện Ia Pa

ĐVT: Đồng/m²

Loại đường	Mặt tiền đường phố
1A	380.000
1B	275.000
1C	220.000
2A	200.000
2B	180.000
2C	165.000
3A	155.000
3B	132.000
3C	120.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn .

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Tróck	Khu vực 1	510.000	424.000	400.000	
		Khu vực 2	320.000	230.000	190.000	145.000
		Khu vực 3	150.000	110.000	90.000	60.000
2	Xã Ia Mron	Khu vực 1	800.000	650.000	450.000	
		Khu vực 2	350.000	230.000	200.000	160.000
		Khu vực 3	160.000	130.000	100.000	80.000
3	Xã Kim Tân	Khu vực 1	490.000	360.000	300.000	
		Khu vực 2	300.000	210.000	165.000	130.000
		Khu vực 3	140.000	100.000	75.000	60.000
4	Xã Pờ Tó	Khu vực 1	490.000	360.000	320.000	
		Khu vực 2	320.000	210.000	180.000	140.000
		Khu vực 3	140.000	110.000	90.000	70.000
5	Xã Chư Răng	Khu vực 1	430.000	250.000	200.000	
		Khu vực 2	170.000	150.000	120.000	100.000
		Khu vực 3	85.000	72.000	60.000	50.000
6	Xã Ia Broái	Khu vực 1	360.000	240.000	190.000	
		Khu vực 2	190.000	160.000	130.000	115.000
		Khu vực 3	115.000	60.000	55.000	45.000

STT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Xã Ia Tul	Khu vực 1	280.000	220.000	180.000	
		Khu vực 2	150.000	130.000	100.000	70.000
		Khu vực 3	75.000	60.000	50.000	40.000
8	Xã Chư Mố	Khu vực 1	280.000	190.000	170.000	
		Khu vực 2	110.000	90.000	75.000	60.000
		Khu vực 3	70.000	55.000	45.000	35.000
9	Xã Ia Kdăm	Khu vực 1	300.000	230.000	180.000	
		Khu vực 2	110.000	80.000	60.000	50.000
		Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	30.000

Ghi chú: Cách phân chia khu vực, vị trí đối với bảng số 2 như sau:

*Các xã Ia Tróck, Ia Mron, Kim Tân, Chư Răng, Pờ Tó có khu vực, vị trí như sau: (trừ khu quy hoạch trung tâm huyện).

1. Xã Ia Mron.

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Tróck đến ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Kim Năng 1 xã Ia Mron.

+Vị trí 1: Từ đầu thôn Ma Rin 01 (đầu ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Thư) đến hết ranh giới đất Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Ia Mron.

+Vị trí 2: Từ hết ranh giới đất cây xăng của ông Văn Minh đầu thôn Ma Rin 01 (đầu ranh giới đất của ông Nguyễn Văn Thư).

+Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Ia Mron đến ngã ba đường vào khu dân cư thôn Kim Năng 01.

- Khu vực 2: Tất cả các đường liên thôn; Đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa đoạn từ cuối đường Quang Trung cắt với đường Lê Lợi (Khu Trung tâm huyện Ia Pa) đến hết ranh giới huyện Ia Pa và đoạn từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có từ chỉ giới xây dựng tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200; Các vị trí đất ở nằm trên đường liên huyện Phú Thiện - Ia Pa: Đoạn từ cuối đường Quang Trung cắt với đường Lê Lợi (khu trung tâm huyện Ia Pa) đến hết ranh giới huyện Ia Pa và đoạn từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn còn lại.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng của đường liên thôn vào đến mét thứ 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400 đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

2. Xã Ia Tróck

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 từ đầu cầu Quý Đức đến giáp ranh giới xã Ia Mron.

+ Vị trí 1: Từ đầu cầu Quý Đức đến hết ranh giới đất Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ.

Vị trí 2: Từ đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Lý Tự Trọng đến giáp ranh giới của xã Ia Mron.

+ Vị trí 3: Từ cuối ranh giới đất Trường Mẫu Giáo Tuổi Thơ đến đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Lý Tự Trọng.

- Khu vực 2: Tất cả các đường liên thôn, đường nội thôn có tiếp nối trực tiếp với tỉnh lộ 662.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng của đường liên thôn vào đến mét thứ 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của đường liên thôn mét từ thứ trên 400 đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại

3. Xã Kim Tân

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 từ đầu đường Trần Cao Vân đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng.

+Vị trí 1: Từ công thoát nước đầu khu dân cư thôn 02 đến đầu cầu thôn 03 (hết ranh giới khu dân cư thôn 03).

+Vị trí 2: Từ công thoát nước đầu khu dân cư thôn 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng.

+Vị trí 3: Từ đầu đường Trần Cao Vân thôn Mơ Nang 1 đến Cầu thôn 03 (đầu khu dân cư thôn 03).

- Khu vực 2, khu vực 3: Xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Mron.

4. Xã Chư Răng

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn giáp ranh giới hành chính xã Kim Tân đến giáp với ranh giới hành chính của xã Pờ Tó .

+ Vị trí 1: Từ ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Tù đến ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Vòng Boong 2.

+ Vị trí 2: Từ ngã 3 đường đi vào khu dân cư thôn Vòng Boong 2 đến giáp ranh giới hành chính xã Pờ Tó; Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng đến tiếp giáp với ngã 3 đường đi vào thôn Plei Tù.

+ Vị trí 3: Từ giáp ranh giới hành chính xã Kim Tân đến hết ranh giới Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng.

- Khu vực 2, khu vực 3: Xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Trók.

5. Xã Pờ Tó.

- Khu vực 1: Tỉnh lộ 662 đoạn từ đầu giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

+ Vị trí 1: Từ đầu giáp ranh giới hành chính xã Chư Răng đến đầu Cầu thôn 04; Từ đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Pờ Tó đến ngã 3 đường đi huyện Mang Yang (ngã 3 đi khu dân cư thôn Kliék).

+ Vị trí 2: Từ đầu Cầu thôn 04 đến đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Pờ Tó.

+ Vị trí 3: Từ ngã 3 đường đi huyện Mang Yang đến hết khu dân cư thôn Chư Gu xã Pờ Tó.

- Khu vực 2: Các đường liên thôn, đường nội thôn nối trực tiếp với tỉnh lộ 662; đường liên huyện đi huyện Mang Yang đoạn từ ngã 3 thôn Kliék đến mét thứ 1.000m.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 vào đến mét thứ 200. đường liên huyện đi huyện Mang Yang đoạn từ ngã 3 thôn Kliék đến mét thứ 1.000m.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 200 đến mét thứ 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng của tỉnh lộ 662 từ mét thứ trên 400 đến mét thứ 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- **Khu vực 3:** Xác định khu vực và vị trí như khu vực 3 của xã Ia Trók

***Các xã Ia Broãi, Ia Tul, Chư Mố, Ia Kdăm có khu vực, vị trí như sau:**

6. Xã Ia Broãi.

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ Cầu Bền Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broãi đến giáp ranh giới xã Ia Tul (ngã ba đi Buôn Tul); Đường liên xã đi xã Ia Tul từ cuối ranh giới đất của ông Ksor Phoãi (ngã tư đi buôn Ia Rniu) đến hết ranh giới đất của ông Rah Lan Hach thuộc khu dân cư Buôn Ia Rniu.

+Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất Trường Tiểu học Quang Trung đến hết ranh giới đất của ông Rơ Ô Nai (ông Ma Thul) khu dân cư Buôn Broãi.

+Vị trí 2: Từ đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Broãi đến đầu ranh giới Trường Tiểu học Quang Trung; Từ cuối ranh giới đất của ông Rơ Ô Nai đến đầu cầu Ia

Sih ở khu dân cư Buôn Ia Rniũ; Đường liên xã đi xã Ia Tul từ cuối ranh giới đất của ông Ksor Phoãi (ngã tư đi buôn Ia Rniu) đến hết ranh giới đất của ông Rah Lan Hach thuộc khu dân cư Buôn Ia Rniu.

+Vị trí 3: Từ Cầu Bền Mộng thuộc ranh giới hành chính xã Ia Broãi đến đầu ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Broãi; Từ đầu cầu Ia Sih đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul.

- Khu vực 2: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên tất cả các đường liên thôn hoặc đường nội thôn tiếp giáp với đường liên xã phía Đông Sông Ba.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba vào đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 200 đến mét 450.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí sau chỉ giới xây dựng đường liên xã phía Đông Sông Ba từ mét thứ trên 450 đến mét 650.

+ Vị trí 4 : Áp dụng cho các lô đất còn lại.

- Khu vực 3: Áp dụng cho các vị trí đất ở nằm trên đường nội thôn.

+ Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất từ chỉ giới đường liên thôn vào đến mét 200.

+ Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 200 đến đến mét 400.

+ Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất sau chỉ giới đường liên thôn từ mét thứ trên 400 đến đến mét 600.

+ Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất còn lại.

7. Xã Ia Tul.

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Broãi (ngã ba đi Buôn Tul xã Ia Broãi) đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố; Đường liên xã đoạn từ đầu khu dân cư thôn Buôn Lanh đến hết khu dân cư thôn Buôn Lanh.

+Vị trí 1: Từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Broãi đến hết ranh giới đất Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Tul.

+Vị trí 2: Từ hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Tul đến hết ranh giới đất Trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái; Đường liên xã đoạn từ đầu khu dân cư thôn Buôn Lanh đến hết khu dân cư thôn Buôn Lanh.

+Vị trí 3: Từ hết ranh giới đất Trường Trung học cơ sở Phạm Hồng Thái đến giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố.

- Khu vực 2, khu vực 3: xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broãi.

8. Xã Chư Mố

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Kdăm.

+Vị trí 1: Từ đầu ranh đất của ông Nguyễn Minh Trực (giáp ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Amalil 2) đến hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Chư Mố.

+Vị trí 2: Từ đầu ranh giới đất ông Nay Đốc (ngã 3 đường đi khu dân cư thôn Plei Kdranh) đến đầu ranh giới đất của ông Nguyễn Minh Trục.

+Vị trí 3: Từ hết ranh giới Trụ sở HĐND-UBND xã Chư Mố đến giáp ranh giới hành chính xã Ia Kdăm; Từ giáp ranh giới hành chính xã Ia Tul đến giáp ranh giới đất của ông Nay Đốc.

- Khu vực 2, khu vực 3: xác định như khu vực 2, 3 của xã Ia Broãi.

9. Xã Ia Kdăm

- Khu vực 1: Đường liên xã phía Đông Sông Ba đoạn từ giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố đến hết ranh giới khu dân cư thôn Hbel (tiếp giáp đầu cầu Sông Ba xã Ia Kdăm).

+Vị trí 1: Từ đầu ranh giới đất của bà Trương Thị Tuyết (đầu khúc cua) đến hết ranh giới khu dân cư thôn Plei Toan 1.

+Vị trí 2: Từ hết ranh giới khu dân cư thôn Plei Toan 1 đến đầu cầu sông Ba

+Vị trí 3: Từ giáp ranh giới hành chính xã Chư Mố đến đầu ranh giới đất của bà Trương Thị Tuyết.

- Khu vực 2, khu vực 3: như khu vực 2, 3 của xã Ia Broãi.

Bảng số 3: Bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại dịch vụ; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại dịch vụ được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ được tính 100% đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất phi nông nghiệp khác; đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn:

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp được tính bằng 100% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; Giá đất phi nông nghiệp khác; Giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 5: Bảng giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư trung tâm huyện được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	13.500	12.000	9.500	8.000
2	Xã Ia Mron	13.000	12.000	10.000	9.000
3	Xã Kim Tân	13.000	12.000	10.000	8.000
4	Xã Pờ Tó	13.000	12.000	9.500	7.500
5	Xã Chư Răng	12.000	10.500	9.000	7.500
6	Xã Ia Broái	11.500	10.500	8.000	7.500
7	Xã Ia Tul	10.000	9.000	7.500	6.500
8	Xã Chư Mố	9.500	8.000	6.500	6.000
9	Xã Ia Kdăm	9.500	8.000	6.500	6.000
Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện	Xã Ia Mron	13.500	12.000	11.500	
	Xã Kim Tân	13.500	12.000	11.500	

Bảng số 7: Bảng giá đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	26.000	22.000	18.000	15.000
2	Xã Ia Mron	26.000	22.000	18.000	15.000
3	Xã Kim Tân	26.000	22.000	18.000	15.000
4	Xã Pờ Tó	26.000	22.000	18.000	15.000
5	Xã Chư Răng	26.000	22.000	18.000	15.000
6	Xã Ia Broái	23.500	19.000	16.000	12.500
7	Xã Ia Tul	23.500	19.000	16.000	12.500
8	Xã Chư Mố	23.500	19.000	16.000	12.500
9	Xã Ia Kdăm	23.500	19.000	14.500	12.500
Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện	Xã Ia Mron	26.000	22.000	19.000	
	Xã Kim Tân	26.000	22.000	19.000	

Giá đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 75% giá đất trồng lúa nước 02 vụ theo vị trí tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác.Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	14.000	12.000	9.000	7.500
2	Xã Ia Mron	14.000	12.000	9.000	7.500
3	Xã Kim Tân	14.000	12.000	9.000	7.500
4	Xã Pờ Tó	14.000	12.000	9.000	7.500
5	Xã Chư Răng	14.000	12.000	9.000	7.500
6	Xã Ia Broái	12.000	10.500	9.000	7.500
7	Xã Ia Tul	11.500	10.000	8.000	6.500
8	Xã Chư Mố	11.500	10.000	8.000	6.500
9	Xã Ia Kdăm	11.500	10.000	8.000	6.500
Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện	Xã Ia Mron	14.000	13.000	10.000	
	Xã Kim Tân	14.000	13.000	10.000	

Bảng số 9: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Mron	12.000	10.000	8.000	6.000
2	Xã Kim Tân	12.000	10.000	8.000	6.000
3	Xã Pờ Tó	12.000	10.000	8.000	6.000
4	Xã Chư Răng	12.000	10.000	8.000	6.000
5	Xã Ia Broái	10.000	9.000	7.500	6.000
6	Xã Ia Tul	10.000	9.000	7.500	6.000
7	Xã Chư Mố	10.000	9.000	7.500	6.000
8	Xã Ia Kdăm	10.000	9.000	7.500	6.000
Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện	Xã Ia Mron	12.000	11.000	9.500	
	Xã Kim Tân	12.000	11.000	9.500	

Bảng số 10: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Xã Ia Trók	14.000	12.000	9.000	7.500
2	Xã Ia Mron	14.000	12.000	9.000	7.500
3	Xã Kim Tân	14.000	12.000	9.000	7.500
4	Xã Pờ Tó	14.000	12.000	9.000	7.500
5	Xã Chư Răng	14.000	12.000	9.000	7.500
6	Xã Ia Broái	12.000	10.500	9.000	7.500
7	Xã Ia Tul	11.500	10.000	8.000	6.500
8	Xã Chư Mố	11.500	10.000	8.000	6.500
9	Xã Ia Kdăm	11.500	10.000	8.000	6.500
Khu quy hoạch đô thị trung tâm huyện	Xã Ia Mron	14.000	13.000	10.000	
	Xã Kim Tân	14.000	13.000	10.000	

* Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí được áp dụng đối với Bảng số 6, 7, 8, 9, 10

-*Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn đến mét 500.

-*Vị trí 2:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí tính từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn từ mét thứ trên 500 đến mét 1.000.

-*Vị trí 3:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí tính từ chỉ giới xây dựng Tỉnh lộ 662 hoặc đường liên xã phía Đông Sông Ba, đường liên huyện từ đường Quang Trung khu trung tâm huyện Ia Pa đi xã Chư A Thai huyện Phú Thiện; Từ xã Ia Mron đi xã Yeng huyện Phú Thiện; Đường liên huyện từ xã Pờ Tó đi huyện Mang Yang, đường liên thôn từ mét thứ trên 1.000 đến mét 1.500.

-*Vị trí 4:* Áp dụng cho các lô đất còn lại.

(Khoảng cách để xác định vị trí được tính theo các tuyến đường giao thông).

* Cách xác định vị trí được áp dụng đối với Bảng số 6, 7, 8, 9, 10 tại khu Quy hoạch trung tâm huyện Ia Pa, như sau:

+ *Vị trí 1:* Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng từ đường Tỉnh lộ 662 (đường Hùng Vương) đến mét 1.000.

+**Vị trí 2:** Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 662 (đường Hùng Vương) từ mét thứ 1.001 đến mét thứ 2.000.

+**Vị trí 3:** Áp dụng cho các lô đất có vị trí từ chỉ giới xây dựng đường Tỉnh lộ 662 (đường Hùng Vương) mét thứ 2.001 trở đi.

(Khoảng cách để xác định vị trí được tính theo các tuyến đường giao thông).

B. BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG, GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU TRUNG TÂM HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí	Loại đường	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
2	Đường QHĐ1	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	2B	180.000
3	Đường QHĐ2	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	2A	200.000
4	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	Võ Thị Sáu	1	3C	120.000
5	Ama Quang	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	180.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	3C	120.000
6	Ngô Quyền	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	165.000
7	Đường QHĐ3	Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	1	3C	120.000
8	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
		Hùng Vương	Đường QH Đ1	1	2C	165.000
9	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2A	200.000
10	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	220.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	200.000
11	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	220.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	200.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí	Loại đường	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
12	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	Đường QH Đ2	1	1C	220.000
		Đường QH Đ2	Trần Hưng Đạo	1	2A	200.000
13	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
14	Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2B	180.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2C	165.000
15	Đường QHĐ1	Trường Chinh	Trần Phú	1	3C	120.000
16	Đường QHĐ3	Trường Chinh	Trần Phú	1	3C	120.000
17	Nguyễn Khuyến	Cù Chính Lan	Phạm Hồng Thái	1	2C	165.000
18	Lê Duẩn	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
19	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
20	Quang Trung	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1A	380.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	1B	275.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	1C	220.000
21	Kpã Klong	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
22	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	1C	220.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	2A	200.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	2B	180.000
23	Trần Quốc Toản	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	2B	180.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3A	155.000
24	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	155.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	120.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	120.000
25	Cao Bá Quát	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	155.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	120.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	120.000
26	Lê Lai	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1	3A	155.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thái Tổ	1	3C	120.000
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	120.000
27	Trần Cao Vân	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	1	3C	120.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí	Loại đường	Giá đất
		Từ nơi	Đến nơi			
		Lý Thái Tổ	Lê Lợi	1	3C	120.000
28	Phạm Văn Cừ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	1	3A	155.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toản	1	3B	132.000
29	Nguyễn Công Trứ	Lý Thường Kiệt	Trần quốc Toản	1	3C	120.000
		Trần Quốc Toản	Kpã KLong	1	3C	120.000
30	Đình Tiên Hoàng	Trần Cao Vân	Lý Thường Kiệt	1	3C	120.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Quang Khải	1	3C	120.000
31	Lê Văn Tám	Trần Phú	Trường Chinh	1	2C	165.000
32	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Kpã Klong	1	3C	120.000
		Kpã Klong	Trần Phú	1	3B	132.000
		Trần Phú	Trường Chinh	1	3C	120.000
33	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	1A	380.000
34	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Trường Chinh	1	2A	200.000
		Trường Chinh	Quang Trung	1	1C	220.000
		Quang Trung	Lê Lai	1	2C	165.000
35	Đường QHĐ2 Trần Hưng Đạo(cũ)	Cù Chính Lan	Phan Đình Phùng	1	1C	220.000
36	Đường QHĐ3	Trần Hưng Đạo	Đường QHĐ1	1	3C	120.000
37	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Kpã Klong	1	3B	132.000
		Kpã Klong	Trần Cao Vân	1	3C	120.000
38	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	1	3C	120.000
39	Đường QH Đ3	Lê Lợi	Đi xã Yeng (500m)	1	3C	120.000
40	Đường QH Đ4	Hùng Vương	Cầu đi Ia Kdăm (200m)	1	1B	275.000